

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM 2/9**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM 2/9**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội Đồng Quản Trị Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2/9 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Nam Thắng	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Xuân Minh Trí	Thành viên
Bà Trịnh Bích Dung	Thành viên
Ông Nguyễn An Giang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban – bổ nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Trần Quang Huy	Thành viên – bổ nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Nguyễn Thế Phong	Thành viên – từ nhiệm ngày 26/04/2018
Bà Nguyễn Trần Xuân Mai	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trịnh Bích Dung	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội Đồng Quản Trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội Đồng Quản Trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

Địa chỉ: Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Hội Đồng Quản Trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội Đồng Quản Trị Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Hội Đồng Quản Trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội Đồng Quản Trị Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội Đồng Quản Trị,



Ngô Nam Thắng
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Số: 19.128/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ Đông
Các thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2/9 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội Đồng Quản Trị

Hội Đồng Quản Trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội Đồng Quản Trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội Đồng Quản Trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2/9 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

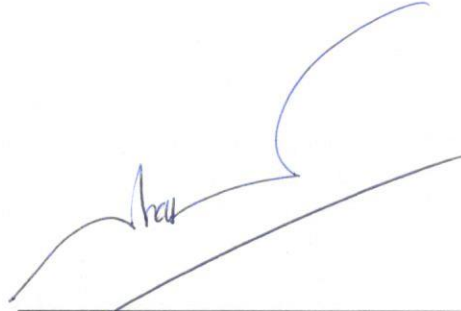
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2019



Phạm Thị Bích Hạnh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1505-2018-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192.775.079.158	167.014.966.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	22.686.986.810	24.620.420.997
1. Tiền	111		6.686.986.810	7.120.420.997
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	17.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		123.077.200.000	100.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	123.077.200.000	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.169.793.827	11.527.732.592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	10.226.883.566	6.982.925.644
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	6.041.450.349	3.528.598.649
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.204.011.936	2.195.716.355
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.302.645.320)	(1.182.107.693)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		93.296	2.599.637
IV. Hàng tồn kho	140		28.286.275.443	30.311.886.645
1. Hàng tồn kho	141	4.7	28.599.280.039	30.671.296.551
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(313.004.596)	(359.409.906)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		554.823.078	554.926.082
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62.343.569	178.148.539
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	492.479.509	376.777.543
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.392.249.745	71.526.828.796
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		56.000.000	56.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		56.000.000	56.000.000
II. Tài sản cố định	220		32.675.702.826	33.195.311.744
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	27.223.090.584	27.519.911.150
Nguyên giá	222		107.366.104.677	102.533.832.154
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.143.014.093)	(75.013.921.004)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	5.452.612.242	5.675.400.594
Nguyên giá	228		6.767.216.091	6.767.216.091
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.314.603.849)	(1.091.815.497)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	13.929.435.716	14.677.465.436
1. Nguyên giá	231		30.880.192.830	30.880.192.830
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.950.757.114)	(16.202.727.394)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.065.919.695	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	5.065.919.695	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		90.000.000	90.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	90.000.000	90.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.575.191.508	23.508.051.616
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	21.719.003.392	23.017.733.740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.856.188.116	490.317.876
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		268.167.328.903	238.541.795.112

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		108.987.443.503	89.015.374.256
I. Nợ ngắn hạn	310		49.312.130.466	32.878.898.770
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	3.327.251.309	4.101.688.632
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	5.591.747.474	691.865.726
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	5.296.546.664	2.926.882.322
4. Phải trả người lao động	314		14.690.403.655	7.518.158.943
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.456.000.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	9.456.507.421	9.802.735.726
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.493.673.943	7.837.567.421
II. Nợ dài hạn	330		59.675.313.037	56.136.475.486
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	4.846.649.300	2.840.566.300
2. Trái phiếu chuyển đổi	339	4.17	54.828.663.737	53.295.909.186
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		159.179.885.400	149.526.420.856
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	159.179.885.400	149.526.420.856
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.500.000.000	55.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.500.000.000	55.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.380.542.000	17.380.542.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		3.052.598.789	3.052.598.789
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		48.849.867.839	43.938.417.317
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.396.876.772	29.654.862.750
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		31.018.395.444	26.698.215.320
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.378.481.328	2.956.647.430
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		268.167.328.903	238.541.795.112

KT. Chủ tịch Hội Đồng Quản trị



Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	129.880.226.853	123.493.932.542
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	4.788.652.775	5.579.791.661
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		125.091.574.078	117.914.140.881
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	58.883.215.095	61.836.405.307
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.208.358.983	56.077.735.574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	7.899.422.773	6.796.192.454
7. Chi phí tài chính	22	5.5	3.197.754.551	2.118.454.400
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.197.754.551</i>	<i>2.023.933.875</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	18.842.816.279	17.220.974.395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	20.870.791.067	17.558.264.292
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.196.419.859	25.976.234.941
11. Thu nhập khác	31		192.343.338	1.319.530.497
12. Chi phí khác	32		255.106.046	283.002.838
13. Lợi nhuận khác	40		(62.762.708)	1.036.527.659
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.133.657.151	27.012.762.600
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	7.942.274.779	5.524.801.077
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	(1.365.870.240)	134.676.292
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.557.252.612	21.353.285.231
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	3.540	3.078
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.5	2.000	1.669

KT. Chủ tịch Hội Đồng Quản trị



Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.133.657.151	27.012.762.600
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.495.757.559	5.586.959.216
Các khoản dự phòng	03		74.132.317	238.233.902
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.037.453.692)	(7.356.959.323)
Chi phí lãi vay	06	5.5	3.197.754.551	2.023.933.875
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		32.863.847.886	27.504.930.270
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.607.394.386)	878.145.369
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.072.016.512	(606.166.881)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.796.849.064	5.750.286.437
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.414.535.318	(22.674.280.177)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.665.000.000)	(222.042.338)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(5.774.801.077)	(6.098.825.274)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		308.540.000	9.320.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.563.884.000)	(3.469.315.774)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.844.709.317	1.072.051.632
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.379.097.489)	(7.881.815.129)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.154.000.000	1.380.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(181.254.400.000)	(82.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		158.177.200.000	60.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.612.547.250	6.612.983.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.689.750.239)	(21.888.831.933)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.2	250.000.000	64.893.735.796
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.3	(250.000.000)	(17.931.416.136)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(9.088.393.265)	(10.856.599.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.088.393.265)	36.105.720.420
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(1.933.434.187)	15.288.940.119
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.620.420.997	9.331.480.878
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	22.686.986.810	24.620.420.997



K.T. Chủ tịch Hội Đồng Quản trị

Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2/9 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 10 tháng 09 năm 2001, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP. Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000594 ngày 10 tháng 09 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 07 năm 2017, với tên gọi mới là Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2/9.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 55.500.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	16.095.000.000	29%	16.095.000.000	29%
Vốn góp của các đối tượng khác	39.405.000.000	71%	39.405.000.000	71%
Cộng	55.500.000.000	100%	55.500.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 206 (31/12/2017: 226).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược, sản xuất kinh doanh mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, cho thuê mặt bằng. Đầu tư xây dựng, cho thuê và kinh doanh cao ốc văn phòng. Dịch vụ logistic, bán lẻ dụng cụ y tế mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, kiểm tra phân tích kỹ thuật, bán buôn máy móc, thiết bị y tế.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Hội Đồng Quản Trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội Đồng Quản Trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Hội Đồng Quản Trị dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý

Năm 2018

25 năm

03 - 10 năm

06 năm

03 - 07 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất tại Số 930 C4 Đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, Cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận theo nguyên giá, không có thời hạn sử dụng nên không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị

Năm 2018

25 - 50 năm

06 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất trả trước và chi phí sửa chữa văn phòng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là khoản chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành. Lãi suất sử dụng để chiết khấu dòng tiền là 6% được đánh giá là đáng tin cậy.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông và trích lập các quỹ sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chủ yếu là chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư cho thuê trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là lãi vay trái phiếu chuyển đổi.

3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...).

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	128.701.000	436.856.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.558.285.810	6.683.564.997
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	17.500.000.000
Cộng	22.686.986.810	24.620.420.997

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn 03 tháng, lãi suất 5,5%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9

Địa chỉ: Số 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	123.077.200.000	123.077.200.000	100.000.000.000	100.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 5,8% đến 7,7%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến Phát	2.231.375.219	-
Công ty TNHH Dược phẩm Trung Việt	1.418.049.605	2.041.149.328
Công ty TNHH Dược phẩm Nguyễn Anh Khoa	817.403.849	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8.	1.998.302.449	26.687.640
Các khách hàng khác	3.761.752.444	4.915.088.676
Cộng	10.226.883.566	6.982.925.644

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Huy Phát	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Trung Nam	1.913.400.000	1.276.800.000
Các nhà cung cấp khác	2.628.050.349	2.251.798.649
Cộng	6.041.450.349	3.528.598.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	1.667.613.385	-	1.382.706.943	-
Phải thu người lao động	31.235.000	-	135.148.441	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	339.969.000	-
Các khoản chi hộ	1.458.374.720	-	275.000.000	-
Phải thu khác	46.788.831	-	62.891.971	-
Cộng	3.204.011.936	-	2.195.716.355	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.344.227.513	1.001.429.799	1.266.624.414	907.771.763

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.920.758.402	(219.282.690)	14.403.399.189	(359.409.906)
Công cụ, dụng cụ	77.170.990	-	130.067.851	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.027.181.901	-	3.275.682.396	-
Thành phẩm	10.574.168.746	(93.721.906)	12.862.147.115	-
Cộng	28.599.280.039	(313.004.596)	30.671.296.551	(359.409.906)

Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	37.848.535.387	53.827.086.518	5.793.734.087	5.064.476.162	102.533.832.154
Mua trong năm	1.512.652.321	2.886.698.182	537.859.327	290.909.091	5.228.118.921
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(395.846.398)	-	(395.846.398)
Tại ngày 31/12/2018	39.361.187.708	56.713.784.700	5.935.747.016	5.355.385.253	107.366.104.677
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	19.313.867.967	47.955.119.399	3.170.608.319	4.574.325.319	75.013.921.004
Khấu hao trong năm	1.563.002.985	2.302.926.018	1.222.844.764	436.165.720	5.524.939.487
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(395.846.398)	-	(395.846.398)
Tại ngày 31/12/2018	20.876.870.952	50.258.045.417	3.997.606.685	5.010.491.039	80.143.014.093
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	18.534.667.420	5.871.967.119	2.623.125.768	490.150.843	27.519.911.150
Tại ngày 31/12/2018	18.484.316.756	6.455.739.283	1.938.140.331	344.894.214	27.223.090.584

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 51.673.502.267 VND.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	4.589.050.091	2.178.166.000	6.767.216.091
Tại ngày 31/12/2018	4.589.050.091	2.178.166.000	6.767.216.091
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2018	-	1.091.815.497	1.091.815.497
Khấu hao trong năm	-	222.788.352	222.788.352
Tại ngày 31/12/2018	-	1.314.603.849	1.314.603.849
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	4.589.050.091	1.086.350.503	5.675.400.594
Tại ngày 31/12/2018	4.589.050.091	863.562.151	5.452.612.242

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.056.176.000 VND.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
Nguyên giá:				
Nhà	24.420.367.224	-	-	24.420.367.224
Máy móc, thiết bị	6.459.825.606	-	-	6.459.825.606
Cộng	30.880.192.830	-	-	30.880.192.830
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà	11.106.924.261	487.634.508	-	11.594.558.769
Máy móc, thiết bị	5.095.803.133	260.395.212	-	5.356.198.345
Cộng	16.202.727.394	748.029.720	-	16.950.757.114
Giá trị còn lại:				
Nhà	13.313.442.963			12.825.808.455
Máy móc, thiết bị	1.364.022.473			1.103.627.261
Cộng	14.677.465.436			13.929.435.716

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 3.989.123.482 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chủ yếu là chi phí nâng cấp hệ thống điện lạnh của nhà máy đặt tại Số 930 C4 Đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, Cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.12. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền thuê đất	21.067.841.342	21.848.131.766
Chi phí sửa chữa văn phòng	651.162.050	1.169.601.974
Cộng	21.719.003.392	23.017.733.740

Tiền thuê đất trả trước một lần tại 78 – 80 Cách Mạng Tháng Tám với thời hạn từ ngày 02/06/2017 đến ngày 01/01/2046.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	548.625.000	548.625.000	-	-
Công ty Cổ phần Thủy tinh Hưng Phú	438.464.039	438.464.039	219.450.000	219.450.000
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	332.530.000	332.530.000	220.110.000	220.110.000
Các nhà cung cấp khác	2.007.632.270	2.007.632.270	3.662.128.632	3.662.128.632
Cộng	3.327.251.309	3.327.251.309	4.101.688.632	4.101.688.632

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh – Xuất Nhập Khẩu Dược Phẩm G.B Sài Gòn (*)	5.000.000.000	-
Các khách hàng khác	591.747.474	691.865.726
Cộng	5.591.747.474	691.865.726

(*) Là khoản nhận ứng trước để thực hiện chuyển nhượng bất động sản tại địa chỉ 90 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh theo số hợp đồng số 214/2015/GBPHAR-NADYPHAR ngày 06 tháng 05 năm 2015.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	383.208.534	2.160.936.628	1.984.601.700	-	206.873.606
Thuế xuất, nhập khẩu		-	15.229.253	15.229.253	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.643.833.142	7.943.833.142	5.774.801.077	-	2.474.801.077
Thuế thu nhập cá nhân	-	268.762.261	1.304.772.435	1.281.217.813	-	245.207.639
Tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp	492.479.509	-	2.527.689.397	2.643.391.363	376.777.543	-
Thuế khác	-	742.727	8.742.727	8.000.000	-	-
Cộng	492.479.509	5.296.546.664	13.961.203.582	11.707.241.206	376.777.543	2.926.882.322

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	7.417.362.848	7.320.506.113
Lãi trái phiếu phải trả	953.383.562	953.383.562
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.085.761.011	1.528.846.051
Cộng	<u>9.456.507.421</u>	<u>9.802.735.726</u>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.846.649.300	2.840.566.300

4.17. Trái phiếu chuyển đổi

- Trái phiếu chuyển đổi được phát hành với tổng mệnh giá là 55.500.000.000 VND, tương ứng với 555.000 trái phiếu.
- Lãi suất của trái phiếu chuyển đổi là 3%/năm, thời hạn thanh toán của trái phiếu chuyển đổi là 2 năm, với tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu là 1:10.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi là 6%/năm.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận với số tiền là 54.828.663.737 VND, và phần quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận với số tiền là 3.052.598.789 VND.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2017	55.500.000.000	17.380.542.000	-	39.667.760.271	30.694.200.078	143.242.502.349
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	21.353.285.231	21.353.285.231
Trích quỹ	-	-	-	4.270.657.046	(4.270.657.046)	-
Quyền chọn trái phiếu	-	-	3.052.598.789	-	-	3.052.598.789
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.908.917.695)	(6.908.917.695)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.990.000.000)	(9.990.000.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(1.067.664.262)	(1.067.664.262)
Giảm khác	-	-	-	-	(155.383.556)	(155.383.556)
Tại ngày 01/01/2018	55.500.000.000	17.380.542.000	3.052.598.789	43.938.417.317	29.654.862.750	149.526.420.856
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	24.557.252.612	24.557.252.612
Trích quỹ	-	-	-	4.911.450.522	(4.911.450.522)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.683.587.891)	(3.683.587.891)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.990.000.000)	(9.990.000.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(1.227.862.631)	(1.227.862.631)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.337.546)	(2.337.546)
Tại ngày 31/12/2018	55.500.000.000	17.380.542.000	3.052.598.789	48.849.867.839	34.396.876.772	159.179.885.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	16.095.000.000	16.095.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	39.405.000.000	39.405.000.000
Cộng	55.500.000.000	55.500.000.000

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.550.000	5.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.550.000	5.550.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.550.000	5.550.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi / (Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	24.557.252.612	21.353.285.231
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.683.587.891)	(3.202.992.785)
Thù lao của HĐQT	(1.227.862.631)	(1.067.664.262)
Lãi / (Lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.645.802.090	17.082.628.184
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	5.550.000	5.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.540	3.078

4.18.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi / (Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	24.557.252.612	21.353.285.231
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.683.587.891)	(3.202.992.785)
Thù lao của HĐQT	(1.227.862.631)	(1.067.664.262)
Lãi vay trái phiếu chuyển đổi	3.197.754.551	1.801.891.537
Thuế TNDN từ lãi vay trái phiếu chuyển đổi	(639.550.910)	(360.378.307)
Lãi / (Lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.204.005.731	18.524.141.414
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	5.550.000	5.550.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi	5.550.000	5.550.000
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.100.000	11.100.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.000	1.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.6. Cổ tức

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức được chia theo Nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị	9.990.000.000	9.990.000.000

4.18.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2018	43.938.417.317
Trích trong năm	4.911.450.522
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2018	48.849.867.839

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	ĐVT	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Tài sản nhận giữ hộ:			
Nhà 28 Võ Trường Toản	Cái	1	1
Máy móc	Cái	-	3
		Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại:			
USD		446.97	374.13

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm	124.689.760.663	116.762.103.162
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	5.349.192
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.190.466.190	6.726.480.188
Cộng	129.880.226.853	123.493.932.542
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8.	9.936.500.000	13.833.494.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hàng bán bị trả lại	1.103.320.516	904.643.114
Chiết khấu thương mại	3.685.332.259	4.675.148.547
Cộng	4.788.652.775	5.579.791.661

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	57.178.915.265	56.698.980.072
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.704.299.830	5.137.425.235
Cộng	58.883.215.095	61.836.405.307

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.887.553.692	6.783.445.696
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.900.000	12.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.969.081	146.758
Cộng	7.899.422.773	6.796.192.454

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	-	222.042.338
Lãi vay trái phiếu chuyển đổi	3.197.754.551	1.801.891.537
Chi phí tài chính khác	-	94.520.525
Cộng	3.197.754.551	2.118.454.400

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	9.490.326.226	8.757.527.513
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	280.180.998	417.971.745
Chi phí khấu hao TSCĐ	857.162.692	343.308.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.127.158.193	800.693.688
Chi phí bằng tiền khác	7.087.988.170	6.901.472.577
Cộng	<u>18.842.816.279</u>	<u>17.220.974.395</u>

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.409.225.209	9.529.625.995
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	245.956.323	368.396.346
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.790.450.038	1.020.233.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.977.917.091	2.546.649.017
Chi phí bằng tiền khác	4.326.704.779	3.968.122.764
Lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	120.537.627	125.237.061
Cộng	<u>20.870.791.067</u>	<u>17.558.264.292</u>

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.065.648.482	36.359.853.263
Chi phí nhân công	34.107.819.637	31.300.743.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.495.757.559	5.586.959.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.132.534.190	10.562.435.305
Chi phí khác bằng tiền	14.184.451.392	13.269.694.687
Cộng	<u>95.986.211.260</u>	<u>97.079.686.204</u>

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	31.133.657.151	27.012.762.600
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	11.039.206.127	3.748.813.621
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	<u>(2.461.489.381)</u>	<u>(3.137.570.838)</u>
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	39.711.373.897	27.624.005.383
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>7.942.274.779</u>	<u>5.524.801.077</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quỹ dự phòng tiền lương VND	Chi phí phải trả VND	Dự phòng phải thu VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	-	458.088.872	166.905.296	624.994.168
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	-	186.387.330	(51.711.038)	134.676.292
Tại ngày 01/01/2018	-	271.701.542	218.616.334	490.317.876
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	(1.402.119.400)	(100.384.377)	136.633.537	(1.365.870.240)
Tại ngày 31/12/2018	1.402.119.400	372.085.919	81.982.797	1.856.188.116

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Trả cổ tức thông qua cắt trừ công nợ	804.750.000	1.897.100.000

6.2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	9.393.753.796
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	250.000.000	55.500.000.000
Cộng	250.000.000	64.893.735.796

6.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	(17.931.416.136)
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	(250.000.000)	-
Cộng	(250.000.000)	(17.931.416.136)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh dược phẩm
- Kinh doanh bất động sản

	Kinh doanh dược phẩm		Kinh doanh bất động sản		Tổng cộng	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu thuần						
Từ khách hàng bên ngoài	119.901.107.888	111.187.660.693	5.190.466.190	6.726.480.188	125.091.574.078	117.914.140.881
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	62.722.192.623	54.488.680.621	3.486.166.360	1.589.054.953	66.208.358.983	56.077.735.574
Chi phí không phân bổ					39.713.607.346	34.779.238.687
Thu nhập tài chính					7.899.422.773	6.796.192.454
Chi phí tài chính					3.197.754.551	2.118.454.400
Thu nhập khác					192.343.338	1.319.530.497
Chi phí khác					255.106.046	283.002.838
Lợi nhuận trước thuế					31.133.657.151	27.012.762.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					7.942.274.779	5.524.801.077
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(1.365.870.240)	134.676.292
Lợi nhuận sau thuế					24.557.252.612	21.353.285.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Các thông tin khác**

Công ty không có báo cáo bộ phận về tài sản theo lĩnh vực kinh doanh vì tài sản của Công ty dùng chung cho hoạt động kinh doanh dược phẩm và kinh doanh bất động sản.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn
2. Công ty Cổ phần Xây dựng Thương Mại Dịch vụ G.B Sài Gòn
3. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu thương mại – Xem thêm mục 4.3. Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	1.998.302.449	26.687.640

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	7.773.591.636	12.210.586.423
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương Mại Dịch vụ G.B Sài Gòn	2.162.908.364	1.622.908.364
Cộng – Xem thêm mục 5.1.	9.936.500.000	13.833.494.787

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng:		
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	97.500.000	139.066.080

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức đã trả:		
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	2.897.100.000	3.701.850.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương Mại Dịch vụ G.B Sài Gòn	1.022.999.400	738.832.900
Cộng	3.920.099.400	4.440.682.900

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao và thu nhập	1.953.783.400	1.551.075.129

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao	284.000.000	208.000.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

KT. Chủ tịch Hội Đồng Quản trị



Trịnh Bích Dung
Phó Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Phan Thị Nam Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Phi
Người lập

